



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO 3

LUẬT

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ
QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa bao gồm các hoạt động xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động: thử nghiệm; hiệu chuẩn; giám định; xác nhận giá trị sử dụng; kiểm tra xác nhận; xét nghiệm y tế; chứng nhận hợp chuẩn; chứng nhận hợp quy; công nhận năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức sản xuất mẫu chuẩn, tổ chức cung cấp thử nghiệm thành thạo và các hoạt động khác có liên quan.”;

c) Bổ sung các khoản 5a, 5b, 5c, 5d, 5đ, 5e, 5g vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 5 Điều này, ngoại trừ hoạt động công nhận.

5b. Thử nghiệm là việc xác định một hay nhiều đặc tính của đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo một quy trình nhất định.

5c. Giám định là việc kiểm tra và xác định sự phù hợp của đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với các yêu cầu cụ thể hoặc các yêu cầu chung.

5d. Xác nhận giá trị sử dụng là việc xác nhận tính hợp lý của việc công bố sự phù hợp liên quan đến mục đích sử dụng dự kiến hoặc kết quả dự kiến thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5đ. Kiểm tra xác nhận là việc xác nhận sự chính xác của việc công bố sự phù hợp liên quan đến sự kiện đã xảy ra hoặc kết quả đã đạt được thông qua việc cung cấp bằng chứng chứng minh các yêu cầu được thực hiện đầy đủ theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5e. Mẫu chuẩn là vật liệu có độ đồng nhất và ổn định nhất định đối với một hoặc một số thuộc tính, được thiết lập phù hợp với mục đích sử dụng dự kiến trong quá trình đo.

5g. Thử nghiệm thành thạo là phương thức đánh giá năng lực phòng thử nghiệm bằng cách so sánh kết quả thực hiện các phép đo hoặc phép thử giữa các phòng thử nghiệm trên cùng một mẫu thử hoặc trên các mẫu thử tương tự nhau trong những điều kiện đã được định trước.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Công nhận là việc xác nhận tổ chức thử nghiệm, hiệu chuẩn, chứng nhận (hệ thống quản lý, năng lực cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ và môi trường), giám định, sản xuất mẫu chuẩn, cung cấp thử nghiệm thành thạo, xét nghiệm y tế, xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận và các tổ chức đánh giá sự phù hợp liên quan khác có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.”;

đ) Bổ sung các khoản 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 vào sau khoản 10 như sau:

“11. Hạ tầng chất lượng quốc gia là kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các cơ quan, tổ chức, các chính sách, chiến lược, quy định pháp luật liên quan để hỗ trợ và nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường.

Hạ tầng chất lượng quốc gia bao gồm năm thành phần: tiêu chuẩn, đo lường, công nhận, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa của một quốc gia.

12. Chỉ số hạ tầng chất lượng quốc gia là chỉ số cung cấp thông tin về sự phát triển của hạ tầng chất lượng quốc gia, xác định các chỉ số cho từng thành phần và mối liên hệ giữa các thành phần của hạ tầng chất lượng quốc gia.

13. Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia là cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, có nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

14. Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn được Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

15. Tiêu chuẩn quốc tế là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

16. Tiêu chuẩn khu vực là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố.

17. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp công bố để áp dụng cho các hoạt động trong phạm vi của tổ chức đó.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải:

a) Dựa trên tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện đánh giá tác động một cách toàn diện, đảm bảo không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại;

b) Ưu tiên sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia;

c) Ưu tiên quy định các yêu cầu về tính năng sử dụng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế quy định các yêu cầu mang tính mô tả hoặc thiết kế chi tiết;

d) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, phù hợp quy định pháp luật về đo lường, chất lượng, góp phần trực tiếp nâng cao hạ tầng chất lượng quốc gia;

đ) Bảo đảm sự tham gia của các tổ chức, cá nhân nước ngoài vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phổ cập tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thông qua các chương trình, tài liệu, khóa đào tạo, bồi dưỡng trong các cơ sở giáo dục đào tạo.

2. Hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Phát triển hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, chương trình, đề án trọng điểm quốc gia và yêu cầu hội nhập quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

4. Phát triển nền tảng số quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm kết nối và chia sẻ giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và kết nối với các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực, nước ngoài.

5. Tập trung nguồn lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước và nước ngoài cho các tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, hiệp hội, hội, doanh nghiệp triển khai nghiên cứu, đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

6. Khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

7. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.”.

4. Bổ sung các khoản 3, 4, 5, 6 vào sau khoản 2 Điều 8 như sau:

“3. Nhà nước hỗ trợ các đại diện của Việt Nam tham gia vào các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế và khu vực.

4. Nhà nước tạo điều kiện xây dựng thành tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm trọng điểm, ưu tiên, chủ lực, đặc thù của Việt Nam.

5. Nhà nước đảm bảo bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước đối với các hoạt động hợp tác, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo, tham gia các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ là thành viên nhằm thúc đẩy thuận lợi hoá thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

6. Chính phủ quy định chi tiết thực hiện các khoản 3, 4 Điều này.”.

5. Bổ sung các Điều 8a, 8b, 8c, 8d vào sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia

1. Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia là cơ sở để định hướng hoạt động tiêu chuẩn hóa, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất chất lượng, năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy hội nhập quốc tế, đảm bảo phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Nội dung của Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia bao gồm:

- a) Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu;
- b) Các nhiệm vụ;
- c) Các giải pháp thực hiện;
- d) Chương trình, đề án, dự án trọng điểm;
- đ) Kế hoạch, nguồn lực thực hiện.

3. Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Đưa tiêu chuẩn hóa trở thành động lực quan trọng, có vai trò dẫn dắt, thúc đẩy sự phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;

b) Định hướng phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia phục vụ việc thực hiện các mục tiêu ưu tiên trong phát triển kinh tế xã hội, ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu của thị trường;

c) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn hóa;

d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia vào công tác tiêu chuẩn hóa.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia.

Điều 8b. Hạ tầng chất lượng quốc gia

1. Hạ tầng chất lượng quốc gia hướng đến các mục tiêu:

a) Thống nhất, đồng bộ các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp từ trung ương đến địa phương;

b) Xây dựng, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác các nguồn lực về hạ tầng chất lượng quốc gia;

c) Hình thành và phát triển các tổ chức tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, mạng lưới chuyên gia của Việt Nam đạt trình độ khu vực và quốc tế;

d) Ứng dụng các nền tảng công nghệ mới, các mô hình quản lý tiên tiến, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

3. Phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, hiện đại và gắn với nền công nghiệp ứng dụng công nghệ mới, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để xây dựng chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia.

Điều 8c. Minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực thi các nghĩa vụ minh bạch hóa và tuân thủ các nguyên tắc về thông báo, công bố thông tin, hỏi đáp, xử lý quan ngại thương mại về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia là đầu mối quốc gia tham gia đàm phán và thực thi các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia có vai trò chủ trì, điều phối và kiểm soát chung các hoạt động liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong kỹ thuật đối với thương mại và phân tích đánh giá tác động của các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong các hiệp định thương mại tự do đối với sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

a) Phát triển hạ tầng thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng hội nhập quốc tế và nhu cầu thông tin về hàng rào kỹ thuật trong thương mại phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với các điểm thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các bộ ngành và địa phương;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, có chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận các thị trường trọng điểm, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên; xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu; tăng cường hoạt động loại bỏ hàng rào kỹ thuật trong thương mại gắn với hoạt động doanh nghiệp xuất khẩu;

c) Triển khai công tác tuyên truyền trong và ngoài nước về thực thi các hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương;

d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia hoạt động loại bỏ hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

Điều 8d. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Nhà nước đầu tư xây dựng và đảm bảo điều kiện vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan để tổng hợp, cập nhật cơ sở dữ liệu quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và các tài liệu kỹ thuật khác vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng không thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế;

- b) Đơn vị sự nghiệp;
- c) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12 như sau:

“5. Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định phương thức, nội dung về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá và yêu cầu về định danh đơn nhất, mã hóa dữ liệu dạng ngôn ngữ máy có thể đọc, nhận dạng và thu thập dữ liệu liên quan đến các đối tượng quản lý trong chuỗi giá trị cung ứng.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia

1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

- a) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức lập kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng không thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.

Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng không thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và thông báo công khai kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan có liên quan tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.

Tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của mình nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được hưởng ưu đãi về thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng thành tiêu chuẩn quốc gia đối với tiêu chuẩn cơ sở tổ chức đã công bố.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 16 như sau:

“1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn.

Trong trường hợp cần thiết, Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập tiểu ban kỹ thuật, nhóm công tác thuộc ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia để triển khai hoạt động trong chuyên ngành hẹp thuộc lĩnh vực của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia.

2. Thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia trong nước và nước ngoài.”;

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;”;

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. rà soát, đính chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát tiêu chuẩn quốc gia định kỳ ba năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.

2. Việc đính chính tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện dựa trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị đính chính tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

Việc đính chính tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện đối với tiêu chuẩn quốc gia có sai lỗi về thể thức trình bày, số hiệu tiêu chuẩn, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

4. Việc bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát tiêu chuẩn quốc gia hoặc đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

5. Căn cứ yêu cầu quản lý, năng lực kỹ thuật, trình độ công nghệ, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, tổ chức, cá nhân có quyền xem xét, quyết định việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia đã bãi bỏ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”.

13. Bổ sung Điều 19a vào sau Điều 19 như sau:

“Điều 19a. Xây dựng, thẩm định, công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Các trường hợp xây dựng, thẩm định, công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn.

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

b) Trường hợp cần bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật có nội dung trái pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, thẩm định công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với tiêu chuẩn quốc gia trong trường hợp tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với tiêu chuẩn quốc gia do mình xây dựng trong trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc soạn thảo, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc đề nghị bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia căn cứ quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của tiêu chuẩn quốc gia, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Thời hạn lấy ý kiến không quá mười lăm ngày;

c) Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí với dự thảo tiêu chuẩn quốc gia hoặc ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đã hoàn thiện theo ý kiến thẩm định. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa hai bên, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

đ) Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20 như sau:

a) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xây dựng, công bố, thông báo việc công bố tiêu chuẩn cơ sở.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn

1. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia

a) Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia.

Cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia thực hiện việc xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ký quyết định công bố;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc gia do mình tổ chức xây dựng dự thảo;

c) Tiêu chuẩn quốc gia có nguồn kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học công nghệ, tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong các quy chuẩn kỹ thuật được xuất bản và phát hành công khai, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật về bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

d) Chính phủ quy định chi tiết hoạt động xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc gia.

2. Xuất bản và phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài

a) Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia thực hiện việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về tiêu chuẩn mà Việt Nam là thành viên;

b) Việc xuất bản và phát hành tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực mà Việt Nam không là thành viên và tiêu chuẩn nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận với các tổ chức đó.

3. Tổ chức công bố tiêu chuẩn cơ sở giữ quyền xuất bản và phát hành tiêu chuẩn cơ sở.

4. Việc xuất bản, phát hành tiêu chuẩn phải phù hợp với pháp luật về xuất bản, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“Điều 22. Thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

a) Thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia và việc đính chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tiêu chuẩn quốc gia trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

Đối với tiêu chuẩn quốc gia được xây dựng, công bố theo trình tự, thủ tục rút gọn thì Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo công khai việc công bố tiêu chuẩn quốc gia chậm nhất là năm ngày kể từ ngày tiêu chuẩn được công bố.

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia;

c) Định kỳ hằng năm phát hành danh mục tiêu chuẩn quốc gia.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thông báo, phổ biến tiêu chuẩn quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 27 như sau:

“b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có đối tượng không thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức xây dựng, lấy ý kiến rộng rãi, phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật sau khi nhận được ý kiến thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ và thông báo công khai kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

Việc lấy ý kiến, thông báo kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn thẩm định không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;”;

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, lập hồ sơ dự thảo và gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này để lấy ý kiến.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này có ý kiến trả lời Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn ba mươi ngày. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật địa phương có nội dung phức tạp, liên quan nhiều lĩnh vực, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này thành lập Hội đồng xem xét, đánh giá hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định pháp luật, cam kết quốc tế về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hạ tầng chất lượng quốc gia.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Rà soát, đính chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật

1. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức rà soát quy chuẩn kỹ thuật định kỳ năm năm một lần hoặc sớm hơn khi cần thiết, kể từ ngày ban hành.

2. Việc đính chính quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện dựa trên cơ sở kết quả rà soát quy chuẩn kỹ thuật hoặc đề nghị đính chính quy chuẩn kỹ thuật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức, cá nhân.

Việc đính chính quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện đối với quy chuẩn kỹ thuật có sai lỗi về thể thức trình bày, số hiệu quy chuẩn, nội dung biên tập mà không ảnh hưởng, thay đổi các quy định, yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 32 của Luật này trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân.

4. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự sau đây:

a) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tổ chức lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xem xét hồ sơ và quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công

nghệ đối với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có đối tượng không thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Trên cơ sở kết quả rà soát hoặc đề nghị của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập hồ sơ bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương; xem xét hồ sơ và quyết định bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương sau khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này.”.

22. Bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35 như sau:

“Điều 35a. Xây dựng, thẩm định, ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Các trường hợp xây dựng, thẩm định, ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

b) Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của quy chuẩn kỹ thuật để kịp thời bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

c) Trường hợp cần bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, thẩm định, ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy chuẩn kỹ thuật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy chuẩn kỹ thuật thuộc thẩm quyền ban hành trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức việc soạn thảo, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc đề nghị bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật căn cứ quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Thời hạn lấy ý kiến không quá hai mươi ngày;

c) Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này có trách nhiệm có ý kiến đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

d) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoàn chỉnh dự thảo và ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày có ý kiến thẩm định nhất trí hoặc kể từ ngày hoàn thiện hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoàn chỉnh dự thảo và ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày có ý kiến nhất trí hoặc hoàn thiện hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Luật này đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

đ) Chính phủ quy định cụ thể hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục rút gọn.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 1 Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Thông báo việc ban hành, đính chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn ít nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

Đối với quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật thông báo việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày quy chuẩn kỹ thuật được ban hành.”.

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d như sau:

“đ) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thực hiện thông báo, phổ biến, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và

gửi văn bản quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký.”.

24. Bổ sung các Điều 43a, 43b thuộc Mục 2 vào sau Điều 43 như sau:

“Điều 43a. Thử nghiệm

1. Thử nghiệm phục vụ hoạt động của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo thoả thuận với tổ chức thử nghiệm.

2. Thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận và đã đăng ký.

Điều 43b. Giám định

1. Giám định phục vụ mục đích thương mại do tổ chức giám định thực hiện theo thoả thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu giám định.

2. Việc giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức giám định được chỉ định hoặc được công nhận và đã đăng ký thực hiện.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm.

Thử nghiệm phục vụ chứng nhận hợp quy hoặc tự đánh giá của tổ chức, cá nhân do tổ chức thử nghiệm được công nhận và đã đăng ký thực hiện hoặc do tổ chức thử nghiệm được chỉ định thực hiện.”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 49 như sau:

“a) Lựa chọn tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Luật này;”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

“Điều 50. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước, bao gồm:

a) Tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Doanh nghiệp.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài tại Việt Nam.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp.
2. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.
3. Đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Đáp ứng các điều kiện khác đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định pháp luật liên quan.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

29. Bổ sung các Điều 51a, 51b vào sau Điều 51 như sau:

“Điều 51a. Quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.
2. Được thanh toán chi phí theo thoả thuận với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.
4. Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.
5. Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả đánh giá sự phù hợp cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.
6. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.
7. Thu chi phí từ hoạt động đánh giá sự phù hợp.

Điều 51b. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này.
2. Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng.

3. Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức được đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. Bảo đảm trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

6. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy xác nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.

7. Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp.

9. Trả tiền phạt cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được đánh giá trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp.

10. Bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp cung cấp sai kết quả đánh giá sự phù hợp.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Hoạt động công nhận được tiến hành đối với các tổ chức sau đây:

- a) Tổ chức thử nghiệm;
- b) Tổ chức hiệu chuẩn;
- c) Tổ chức chứng nhận (hệ thống quản lý, năng lực cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ và môi trường);
- d) Tổ chức giám định;
- đ) Tổ chức sản xuất mẫu chuẩn;
- e) Tổ chức cung cấp thử nghiệm thành thạo;
- g) Phòng xét nghiệm y tế;
- h) Tổ chức có hoạt động xác nhận giá trị sử dụng;
- i) Tổ chức có hoạt động kiểm tra xác nhận;
- k) Các tổ chức đánh giá sự phù hợp khác có liên quan.”.

31. Sửa đổi Điều 54 như sau:

“Điều 54. Tổ chức công nhận

1. Tổ chức công nhận là tổ chức khoa học và công nghệ, đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, thực hiện đánh giá, công nhận năng lực của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này.

2. Tổ chức công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận;

b) Đáp ứng yêu cầu và điều kiện đối với thành viên chính thức của một trong các tổ chức công nhận quốc tế hoặc khu vực quy định về hoạt động công nhận;

c) Hoạt động độc lập, khách quan. Người thành lập, quản lý, điều hành tổ chức công nhận không được tham gia vào các hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp như góp vốn, thành lập, quản lý, tham gia quản lý, điều hành hoặc làm đại diện theo pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

d) Đăng ký hoạt động công nhận tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức công nhận quốc gia:

a) Đại diện chính thức của Việt Nam tham gia các hiệp định, thoả thuận thừa nhận lẫn nhau, diễn đàn công nhận quốc tế và khu vực;

b) Là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật này, đã tham gia ký kết thoả thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức công nhận quốc tế hoặc khu vực đối với các chương trình công nhận tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật này.

c) Tổ chức công nhận quốc gia: có Hội đồng công nhận quốc gia và ban kỹ thuật chuyên ngành, trong đó ban kỹ thuật chuyên ngành do tổ chức công nhận quốc gia thành lập để thực hiện chức năng tư vấn các vấn đề về kỹ thuật trong từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể liên quan đến hoạt động công nhận.

d) Có trách nhiệm tham gia, phối hợp, thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đánh giá sự phù hợp.

4. Hội đồng công nhận quốc gia

Hội đồng công nhận quốc gia có nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu, tư vấn các cơ chế, chính sách về quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát và phát triển hoạt động công nhận phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng chất lượng quốc gia và hội nhập quốc tế.

b) Tham mưu, tư vấn hoạt động của tổ chức công nhận quốc gia phù hợp với phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này về:

a) Điều kiện và đăng ký hoạt động của tổ chức công nhận;

b) Tổ chức công nhận quốc gia và hoạt động của hội đồng công nhận quốc gia;

c) Định hướng, mục tiêu và giải pháp phát triển của tổ chức công nhận quốc gia đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước, kiểm tra, thanh tra hoạt động công nhận; quản lý hoạt động của tổ chức công nhận, tổ chức công nhận quốc gia và hội đồng công nhận quốc gia.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 55 như sau:

“2. Tổ chức công nhận có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc công nhận trên cơ sở đề nghị công nhận của tổ chức, cá nhân;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác trong hoạt động công nhận; không được thực hiện hoạt động tư vấn cho tổ chức đề nghị công nhận quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;

c) Bảo mật các thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận; trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Giám sát tổ chức được công nhận nhằm bảo đảm duy trì năng lực của tổ chức được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động và kết quả công nhận của mình.

e) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi công nhận hoặc tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ công nhận.

g) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động công nhận.”

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau quy định tại khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.”.

34. Bổ sung Điều 57a vào sau Điều 57 như sau:

“Điều 57a. Chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

1. Cơ quan quản lý nhà nước xem xét, quyết định chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài có đủ năng lực và được công nhận căn cứ điều kiện về năng lực do cơ quan quản lý nhà nước quy định để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau khi các kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định hoặc được công nhận.”.

35. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược quốc gia về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

“đ) Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quản lý, hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp, cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia, tổ chức công nhận quốc gia;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm i như sau:

“i) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, thực hiện thống kê về lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;”.

d) Bổ sung điểm l vào sau điểm k như sau:

“l. Phối hợp với Bộ Tài chính bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để đảm bảo phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.”.

e) Bổ sung điểm m vào sau điểm l như sau:

“m. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính và các bộ ngành liên quan tìm kiếm, chuyển giao, khai thác tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài để phục vụ quốc phòng, an ninh.”.

36. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 60 như sau:

a) Bổ sung điểm l vào sau điểm k khoản 1 Điều 60 như sau:

“l. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện hoạt động thông báo, hỏi đáp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật cho các đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cơ yếu.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

1. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế từ “chứng nhận” bằng từ “đánh giá” tại tên Mục 4 Chương IV.

b) Bổ sung cụm từ “có đối tượng không thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước” vào sau cụm từ “quốc gia” tại khoản 1 Điều 17 và khoản 1 Điều 32.

c) Bổ sung cụm từ “trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa ra lưu thông, cung cấp dịch vụ, quá trình, môi trường trên thị trường” vào sau cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 45 và khoản 2 Điều 48.

d) Bổ sung cụm từ “đổi mới sáng tạo,” vào sau cụm từ “khoa học và công nghệ,” tại khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 20 và khoản 3 Điều 30.

đ) Bỏ cụm từ “trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn” tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 17.

e) Bỏ cụm từ “trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia” tại điểm b khoản 1 Điều 32.

g) Bỏ cụm từ “trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại điểm b khoản 2 Điều 32.

2. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 27; Điều 52; Điều 69; Điều 71 và chương VI.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14 và Luật số 35/2018/QH14 như sau:

a) Bỏ cụm từ “tổ chức đánh giá sự phù hợp” tại tên mục 3, chương II.

b) Bãi bỏ Điều 19, Điều 20 và Điều 25.

2. Luật này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ...

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI